

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức
phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025

Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

1. Đối với nguồn kinh phí tự chủ năm 2025

Căn cứ số người làm việc hưởng lương ngân sách (theo quyết định được giao) tính tổng hệ số tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp

+ Chi khác theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND, ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

+ Cấp bù chi khác để đảm bảo tỷ lệ 80/20 và 79/21 theo quy định Nghị quyết 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Tiết kiệm 10% (*chi tiết theo Phụ lục 01 và 02 đính kèm*).

2. Đối với kinh phí không tự chủ thực hiện các nhiệm vụ được giao lĩnh vực giáo dục, dự toán ngân sách tỉnh năm 2025

Căn cứ các nhiệm vụ được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh giao, nhu cầu các đơn vị, phòng Kế hoạch – Tài chính tổng hợp, tham mưu báo cáo Sở Tài chính cấp kinh phí không tự chủ thực hiện các nhiệm vụ được giao (*chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị công lập trực thuộc và các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Các PGĐ Sở;
- Chính quyền ĐT thành phần Sở GDĐT;
- Lưu :VT, KHTC₀₇.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

PHỤ LỤC 01. BIỂU TÍNH KINH PHÍ TỰ CHỦ NĂM 2025

ST T	Tên đơn vị	Số người làm việc theo định biên	Số người làm việc hưởng lương ngân sách theo quyết định được giao	Tổng hệ số tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (triệu đồng)	Chi khác theo NQ 66/2021/NQ -HĐND (triệu đồng)	Cấp bù chi khác để đảm bảo tỷ lệ 80/20 và 79/21 theo quy định NQ 185 (triệu đồng)	Tổng kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp và chi khác	Trừ tiết kiệm 10%	Tỷ lệ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Tỷ lệ chi khác
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4*2,340*1 2 tháng</i>	<i>6=2*đỉnh mức (22 triệu; 26 triệu; 30 triệu)</i>	<i>7</i>	<i>8=5+6+7</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Tổng cộng	2.288	1.980	14.611,62	410.295	59.054	46.026	515.381	10.511		
I	Cơ quan sở Giáo dục và Đào tạo		52	350,25	9.835	4.282		14.117	428		
II	Các đơn vị trực thuộc	2.288	1.928	14.261,37	400.460	54.772	46.026	501.264	10.083		
1	Trường THPT Hoàn Bồ	62	51	373,24	10.481	1.364	1.256	13.101	262	80%	20%
2	Trường THPT Trần Phú	83	68	527,21	14.804	1.826	1.875	18.505	370	80%	20%
3	Trường THPT Ưông Bí	83	68	528,32	14.835	1.826	1.883	18.544	371	80%	20%
4	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	47	28	192,78	5.413	1.034	319	6.767	135	80%	20%
5	Trường THPT Bạch Đằng	74	62	452,66	12.711	1.628	1.550	15.889	318	80%	20%

6	Trường THPT Bãi Cháy	84	67	531,08	14.913	1.848	1.880	18.641	373	80%	20%
7	Trường THPT Cẩm Phả	92	75	601,34	16.886	2.024	2.198	21.108	422	80%	20%
8	Trường THPT Cửa Ông	45	35	248,62	6.981	990	755	8.726	175	80%	20%
9	Trường THPT Đông Thành	53	46	359,17	10.086	1.166	1.356	12.608	252	80%	20%
10	Trường THPT Đông Triều	74	60	442,02	12.412	1.628	1.475	15.515	310	80%	20%
11	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	56	44	325,82	9.149	1.232	1.055	11.436	229	80%	20%
12	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	70	56	430,36	12.084	1.540	1.481	15.105	302	80%	20%
13	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	52	41	297,15	8.344	1.144	942	10.430	209	80%	20%
14	Trường THPT Hòn Gai	109	89	674,86	18.950	2.398	2.340	23.688	474	80%	20%
15	Trường THPT Lê Chân	61	52	365,33	10.259	1.342	1.223	12.824	256	80%	20%
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	45	35	258,54	7.260	990	825	9.075	182	80%	20%
17	Trường THPT Lê Quý Đôn	53	42	338,35	9.501	1.166	1.209	11.876	238	80%	20%
18	Trường THPT Lý Thường Kiệt	45	38	240,57	6.755	1.170	519	8.444	169	80%	20%
19	Trường THPT Minh Hà	71	64	439,24	12.334	1.846	1.238	15.418	308	80%	20%
20	Trường THPT Mông Dương	45	35	230,83	6.482	990	637	8.109	164	80%	20%
21	Trường THPT Ngô Quyền	63	50	360,99	10.137	1.386	1.148	12.671	253	80%	20%
22	Trường PT DTNT tỉnh	49	44	387,14	10.871	1.078	1.640	13.589	272	80%	20%
23	Trường THPT Chuyên Hạ Long	133	124	1.033,25	29.014	2.926	4.328	36.268	725	80%	20%
24	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	52	42	300,43	8.436	1.144	965	10.545	211	80%	20%
25	Trường THPT Đàm Hà	62	56	404,99	11.372	1.860	1.163	14.395	302	79%	21%
26	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cường	47	41	275,32	7.731	1.222	711	9.664	193	80%	20%

27	Trường THCS-THPT Hải Đông	59	48	278,60	7.823	1.770	310	9.903	208	79%	21%
28	Trường THPT Quảng Hà	66	55	373,29	10.482	1.716	905	13.103	262	80%	20%
29	Trường THCS và THPT Tiên Yên	75	71	482,60	13.551	1.950	1.438	16.939	339	80%	20%
30	Trường PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên	45	41	323,11	9.073	1.170	1.098	11.341	227	80%	20%
31	Trường THPT Ba Chẽ	45	40	278,74	7.827	1.350	731	9.908	208	79%	21%
32	Trường THPT Bình Liêu	42	38	280,69	7.882	1.260	835	9.977	210	79%	21%
33	Trường THPT Cô Tô	28	26	219,57	6.166	840	702	7.708	154	80%	20%
34	Trường THCS&THPT Hoành Mô	56	50	335,70	9.426	1.680	677	11.783	236	80%	20%
35	Trường THCS-THPT Quan Lạn	41	36	278,60	7.823	1.230	726	9.779	196	80%	20%
36	Trường THCS-THPT Quảng La	47	42	279,64	7.852	1.410	677	9.939	209	79%	21%
37	Trường THPT Hải Đảo	74	68	511,18	14.354	1.628	1.961	17.943	359	80%	20%

PHỤ LỤC 02. BIỂU LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025
(Người hưởng lương ngân sách)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Định biên	Biên chế được giao			Biên chế có mặt đến thời điểm tháng 7/2024			Hệ số tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp đang hưởng tháng 7/2024					
			Tổng số	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Tổng số	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp	Tổng hệ số	Lương ngạch bậc	Tổng phụ cấp	Chức vụ	Thâm niên, vượt khung	Thâm niên nghề
A	B	2	3	4	6	7	8	10	11=12+13+28	12	13=14+...+27	14	15	16
	Tổng cộng	2.297	1.356	52	1.304	1.943	47	1.896	15.239,91	8.236,85	4.728,47	138,02	40,03	1.274,38
I	Văn phòng Sở		52	52		47	47		350,25	220,61	77,61	8,90	0,95	0,79
	Các đơn vị trực thuộc	2.297	1.304	0	1.304	1.896	0	1.896	14.889,66	8.016,24	4.650,86	129,12	39,09	1.273,59
1	Trường THPT Hoàng Bồ	62	51		51	47		47	373,24	208,45	107,47	3,50	0,00	31,96
2	Trường THPT Trần Phú	85	68		68	70		70	527,21	289,70	154,32	4,32	4,11	55,90
3	Trường THPT Uông Bí	87	0		0	71		71	551,63	307,56	156,78	5,30	1,94	56,67
4	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	50	47		47	33		33	276,09	164,42	67,66	2,85	0,85	19,16
5	Trường THPT Bạch Đằng	74	0		0	72		72	525,67	296,00	146,43	4,45	2,49	51,30
6	Trường THPT Bãi Cháy	84	0		0	72		72	570,71	317,70	162,63	4,35	0,90	61,64
7	Trường THPT Cẩm Phả	92	75		75	78		78	601,34	327,02	180,90	4,42	2,49	63,59
8	Trường THPT Cửa Ông	45	35		35	33		33	248,62	139,66	70,01	2,10	1,29	22,67
9	Trường THPT Đông Thành	53	46		46	50		50	359,17	195,55	108,65	3,36	1,33	33,71

10	Trường THPT Đông Triều	74	0		0	69		69	508,32	288,75	139,02	4,00	0,80	49,21
11	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	56	0		0	51		51	377,65	210,40	109,23	3,55	0,00	32,95
12	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	70	0		0	63		63	484,15	263,80	146,60	4,00	1,05	45,00
13	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	52	0		0	43		43	311,65	163,56	103,31	3,10	0,00	23,89
14	Trường THPT Hòn Gai	109	0		0	102		102	773,43	430,51	221,88	5,00	2,39	77,16
15	Trường THPT Lê Chân	61	52		52	52		52	365,33	204,83	104,41	3,65	0,70	29,49
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	45	35		35	31		31	258,54	143,28	74,47	2,20	1,94	26,15
17	Trường THPT Lê Quý Đôn	53	42		42	46		46	370,57	199,82	114,32	2,95	0,80	36,58
18	Trường THPT Lý Thường Kiệt	45	38		38	27		27	240,57	131,67	73,60	2,50	0,35	15,70
19	Trường THPT Minh Hà	71	0		0	69		69	473,56	272,37	126,54	4,45	0,30	40,84
20	Trường THPT Mông Dương	45	35		35	36		36	230,83	125,85	71,29	2,92	0,00	14,58
21	Trường THPT Ngô Quyền	63	0		0	54		54	389,87	221,52	106,66	4,10	0,50	36,42
22	Trường PT DTNT tỉnh	49	44		44	41		41	387,14	177,83	159,16	3,40	1,81	30,37
23	Trường THPT Chuyên Hạ Long	133	124		124	103		103	1.033,25	473,13	430,84	5,40	1,54	70,06
24	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	52	0		0	46		46	329,04	187,35	89,59	2,95	0,65	30,77
25	Trường THPT Đàm Hà	62	56		56	51		51	404,99	217,98	126,40	3,65	2,59	33,70
26	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cường	47	41		41	38		38	275,32	151,87	82,33	3,50	0,25	19,38

27	Trường THCS-THPT Hải Đông	59	48		48	35		35	278,60	155,90	81,60	3,25	0,30	15,45
28	Trường THPT Quảng Hà	66	55		55	53		53	373,29	206,92	109,66	3,60	2,19	28,61
29	Trường THPT Tiên Yên	75	71		71	58		58	482,60	270,74	137,43	3,40	1,10	41,52
30	Trường PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên	45	41		41	35		35	323,11	150,21	132,05	2,85	0,49	20,27
31	Trường THPT Ba Chẽ	45	40		40	34		34	278,74	144,92	94,10	2,95	0,83	20,32
32	Trường THPT Bình Liêu	42	38		38	34		34	280,69	146,18	94,08	2,70	1,13	22,03
33	Trường THPT Cô Tô	28	26		26	23		23	219,57	97,36	95,81	2,00	0,35	12,64
34	Trường THCS&THPT Hoàn Mô	56	50		50	44		44	335,70	173,17	116,21	3,40	0,00	20,55
35	Trường THCS-THPT Quan Lạn	41	36		36	33		33	278,60	125,81	118,84	2,25	0,39	16,04
36	Trường THCS-THPT Quảng La	47	42		42	39		39	279,64	153,96	84,43	2,95	0,00	18,64
37	Trường THPT Hải Đảo	74	68		68	60		60	511,18	280,49	152,15	3,80	1,25	48,68

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Hệ số tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp đang hưởng tháng 7/2024											Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ)
		Công vụ	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Đặc biệt	Lưu động	Trách nhiệm, kiêm nhiệm	Nặng nhọc, độc hại	PC cấp ủy	PC Thanh tra viên	PC khác	
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Tổng cộng	57,61	264,30	2.715,06	18,66	68,45	0,00	54,71	9,80	32,85	3,62	48,78	2.274,60
I	Văn phòng Sở	57,61						0,10			3,62	5,64	52,03
	các đơn vị trực thuộc		264,30	2.715,06	18,66	68,45		54,61	9,80	32,85		43,14	2.222,57
1	Trường THPT Hoàn Kiếm		10,20	58,88				0,55	0,88	1,50			57,32
2	Trường THPT Trần Phú			87,26				0,58	0,00	1,46		0,68	83,20
3	Trường THPT Ưng Bí			89,66				0,90	0,00	1,50		0,81	87,30
4	Trung tâm HN&GDTX tỉnh			43,09				0,70	0,20	0,00			44,01
5	Trường THPT Bạch Đằng			85,19				0,60	0,30	2,10			83,25
6	Trường THPT Bãi Cháy			93,09				0,95	0,20	1,50			90,38
7	Trường THPT Cẩm Phả		7,50	95,61				0,10	0,38			6,81	93,42
8	Trường THPT Cửa Ông		3,50	39,79				0,00	0,00			0,65	38,95
9	Trường THPT Đông Thành			66,79				0,78	0,18	1,93		0,56	54,98
10	Trường THPT Đông Triều			82,82				1,00	0,50			0,69	80,55
11	Trường THPT Hoàng Hoa Thám			67,73				0,70	0,60			3,70	58,02

12	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		6,30	89,60				0,25	0,40				73,75
13	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		17,20	56,17				0,85	0,20	1,20			44,78
14	Trường THPT Hòn Gai			128,78	6,00			0,10	0,20	1,50		0,75	121,04
15	Trường THPT Lê Chân			67,48				0,60	0,40	2,10			56,09
16	Trường THPT Lê Hồng Phong		3,50	40,28				0,00	0,40				40,79
17	Trường THPT Lê Quý Đôn		4,60	67,04				0,85	0,00	1,50			56,44
18	Trường THPT Lý Thường Kiệt		7,60	42,73	3,00			0,50	0,00	0,60		0,61	35,30
19	Trường THPT Minh Hà			76,90				0,60	0,60	2,20		0,65	74,65
20	Trường THPT Mông Dương		10,50	41,06				0,10	0,19	1,46		0,49	33,69
21	Trường THPT Ngô Quyền			63,64				0,50	0,00	1,50			61,70
22	Trường PT DTNT tỉnh			111,97				0,60	0,20			10,80	50,15
23	Trường THPT Chuyên Hạ Long			307,47	9,66			33,55	0,40	2,10		0,65	129,28
24	Trường THPT Vũ Văn Hiếu			52,57				0,95	0,20	1,50			52,10
25	Trường THPT Đàm Hà		11,20	73,46				0,95	0,20			0,65	60,61
26	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cương		8,20	48,99				0,70	0,40	0,30		0,61	41,12
27	Trường THCS-THPT Hải Đông		9,40	51,96				0,85	0,40				41,10
28	Trường THPT Quảng Hà		11,00	58,91				0,95	0,20	1,20		3,00	56,71

29	Trường THPT Tiên Yên		14,20	76,46				0,35	0,40				74,44
30	Trường PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên		8,20	89,50				0,60	0,55			9,60	40,85
31	Trường THPT Ba Chẽ		19,50	49,00				0,60	0,00	0,90		0	39,72
32	Trường THPT Bình Liêu		19,00	47,26				0,35	0,20			1,41	40,43
33	Trường THPT Cô Tô		18,20	31,01		29,91		0,60	0,20	0,90			26,40
34	Trường THCS&THPT Hoành Mô		35,00	55,56				0,70	0,40	0,60			46,32
35	Trường THCS-THPT Quan Lạn		17,50	43,87		38,54		0,25	0,00				33,96
36	Trường THCS-THPT Quảng La		8,40	51,75				0,80	0,00	1,20			41,25
37	Trường THPT Hải Đảo		13,60	81,72				0,60	0,40	2,10			78,54

PHỤ LỤC 03. PHÂN BỐ KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO LĨNH
VỰC GIÁO DỤC, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước)	Chi nhiệm vụ được giao lĩnh vực giáo dục									
			Cộng	Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Khen thưởng các kỳ thi	Khen thưởng toàn ngành	Hoạt động chuyên môn	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		1	2=3+4+...16	3	4	5		6	7	10	11	12
	Tổng cộng		250.080	36.214	24.336	10.091	7.559	4.212	23.126	8.221	66	12.402
1	Trường THPT Bạch Đằng		3.403	26		425				244		
2	Trường THPT Bãi Cháy		7.428	61		590				277		

3	Trường THPT Cẩm Phả		3.585	100		800				304		
4	Trường THPT Cửa Ông		6.036	806		245				149		
5	Trường THPT Đông Thành		3.348	23		453				175		
6	Trường THPT Đông Triều		3.402	47		550				244		
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		3.059	35		145				184		
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		3.802	35		382				231		
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		1.692	30		206				172		
10	Trường THPT Hoành Bồ		3.785	421		280				205		
11	Trường THPT Hòn Gai		6.759	93		901				360		
12	Trường THPT Lê Chân		1.923	33		274				201		
13	Trường THPT Lê Hồng Phong		1.909	28		137				149		
14	Trường THPT Lê Quý Đôn		4.140	875		297				175		
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt		1.660	37		152				176		
16	Trường THPT Minh Hà		3.115	30		200				277		

17	Trường THPT Mông Dương		3.420	1.038		216				149		
18	Trường THPT Ngô Quyền		4.243	86		576				208		
19	Trường PT DTNT Tĩnh		15.658	196	12.797					162		
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long		27.001	20		0				439		12.402
21	Trường THPT Trần Phú		4.030	1.115		369				274		
22	Trường THPT Uông Bí		3.154	78		452				274		
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu		2.356	39		178				172		
24	Trung tâm HN & GDTX Tĩnh		1.627	24						156		
25	Trường THPT Đàm Hà		1.826	437		164				279		
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương		3.166	1.528		110				183		
27	Trường THCS & THPT Hải Đông		1.969	376		277				266		
28	Trường THPT Quảng Hà		3.164	375		95				257		
29	Trường THCS và THPT Tiên Yên		4.416	1.592		460				293		
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên		16.044	70	11.539					176		

31	Trường THPT Ba Chẽ		4.028	2.851		79				202		
32	Trường THPT Bình Liêu		3.438	1.206		204				189		
33	Trường THPT Cô Tô		6.060	322		38				126		
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô		7.079	3.093		313				252		
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn		7.343	976		88				185		
36	Trường THCS & THPT Quảng La		2.431	258		145				212		
37	Trường THPT Hải Đảo		4.848	1.424		290				244		
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo		63.733	16.430			7.559	4.212	23.126		66	

STT	Tên đơn vị										Chi đảm bảo xã hội	Tổng cộng
		Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (Mức 250 triệu/trường)	Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ- CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ- HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ- CP	Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025	Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/N Q-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh		
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=1+2+ 17
	Tổng cộng	5.533	30.103	29.986	1.184	2.758	4.428	22.171	627	27.063	229	250.309
1	Trường THPT Bạch Đằng			1.218				716		774		3.403
2	Trường THPT Bãi Cháy	250	3.141	1.329	53			830		897		7.428

3	Trường THPT Cẩm Phả			399				918	51	1.013		3.585
4	Trường THPT Cửa Ông	250	3.340	455				392		399		6.036
5	Trường THPT Đông Thành	250	1.094	201				549	89	514		3.348
6	Trường THPT Đông Triều	250		829				705		777		3.402
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	250	727	578				510	76	554		3.059
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	250		1.517				658		729		3.802
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ			353				438		493		1.692
10	Trường THPT Hoàn Bồ	250	1.120	265				585		659		3.785
11	Trường THPT Hòn Gai	250		2.972				1.055		1.128		6.759
12	Trường THPT Lê Chân		97	497				575		246		1.923
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	240		534				402		419		1.909
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	230	747	803				512		501		4.140
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	90		671				370		164		1.660
16	Trường THPT Minh Hà	250	657	696				709		296		3.115

17	Trường THPT Mông Dương	124	588	497				403		405		3.420
18	Trường THPT Ngô Quyền	250		1.836				576	76	635		4.243
19	Trường PT DTNT Tỉnh	250		382		1.128		499		244		15.658
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	250	9.715	1.834		81		1.329	91	840		27.001
21	Trường THPT Trần Phú			488				813	53	918		4.030
22	Trường THPT Uông Bí			485				827	92	946		3.154
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	250		739				480		498		2.356
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	250		652		140		314		91		1.627
25	Trường THPT Đàm Hà			234				612		100		1.826
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	176		594				426		149		3.166
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	173		362				438		77		1.969
28	Trường THPT Quảng Hà			1.588				581		268		3.164
29	Trường THCS và THPT Tiên Yên			996		0		760	48	267		4.416
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên		1.631	264	894	961		422		87		16.044

31	Trường THPT Ba Chẽ			423				407		66		4.028
32	Trường THPT Bình Liêu	250		1.122				410		57		3.438
33	Trường THPT Cô Tô		3.524	337			1.380	273		60		6.060
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô	250		1.257			1.368	486		60		7.079
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn		3.722	243			1.680	353		96		7.343
36	Trường THCS & THPT Quảng La	250		840	237			432		57		2.431
37	Trường THPT Hải Đảo	250		1.496				787	51	306		4.848
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo					448		619		11.273	229	63.962